

Số: 154 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2018

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;  
mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2019**  
(Tài liệu phục vụ Hội nghị Thông tin báo chí năm 2018)

### Phần thứ nhất

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh - tế xã hội năm 2018, UBND tỉnh đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, đồng thời luôn sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình, chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề quan trọng, cấp bách; thường xuyên đối thoại lắng nghe, giải quyết kiến nghị, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của người dân, doanh nghiệp. Nhờ sự nỗ lực, quyết tâm cao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được kết quả khá toàn diện, 15/17 chỉ tiêu chủ yếu hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra.

### A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

#### I. LĨNH VỰC KINH TẾ, ĐẦU TƯ VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

##### 1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 16,1%, thuộc nhóm các tỉnh có mức tăng cao nhất cả nước. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất từ trước đến nay ước đạt 6,5%, công nghiệp - xây dựng tăng 23,9% (công nghiệp tăng 26,1%, xây dựng tăng 13,5%), dịch vụ tăng 8,1%, thuế sản phẩm tăng 7,8%.

Quy mô kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) ước đạt 89.575 tỷ đồng, tương đương khoảng 4 tỷ USD. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực. GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể so với bình quân cả nước, ước đạt 2.300 USD.

##### 2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng

###### 2.1. Công nghiệp

Hầu hết các ngành sản xuất quan trọng đều hoạt động ổn định, trong đó có hơn 10 doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn, trên 1.000 tỷ đồng tăng trưởng cao, đóng góp lớn cho tăng trưởng toàn ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bằng 131,5% so với năm 2017. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) ước đạt 159.295 tỷ đồng, vượt 10,6% kế hoạch. Khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng cao nhất, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

###### 2.2. Xây dựng

Tăng trưởng kinh tế ổn định, các chính sách huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển phát huy hiệu quả; môi trường kinh doanh được cải thiện giúp các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh đã góp phần đưa giá trị sản

xuất ngành xây dựng tăng 16,4%; Giá trị sản xuất (*giá hiện hành*) ước đạt 26.890 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch.

### **3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông nghiệp bước đầu có sự chuyển biến về tổ chức sản xuất theo hướng chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, có sự gắn kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đến nay đã có 71 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng 50 mô hình, 163 cánh đồng mẫu, tăng 49 cánh đồng so với năm 2017. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,8%; giá trị sản xuất/1ha đất nông nghiệp đạt 103 triệu đồng, tăng 12,5%, vượt 3,5% kế hoạch.

Chăn nuôi và thủy sản phát triển ổn định theo hướng VietGap, an toàn sinh học. Đàn vật nuôi sau những tháng đầu năm gặp khó khăn đang dần phục hồi. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng vượt kế hoạch đề ra; số vụ vi phạm về chặt phá rừng tự nhiên trái phép và tình trạng cháy rừng giảm mạnh. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả quan trọng. Huyện Việt Yên trở thành huyện đầu tiên của tỉnh được Thủ tướng chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện Nông thôn mới; đến hết năm, tỉnh có 89 xã đạt chuẩn (*tăng 21 xã so với năm 2017*), đạt tỷ lệ 43,6%.

### **4. Dịch vụ**

Sản xuất dịch vụ ước tăng 8,1% so với năm 2017, giá trị ước đạt 39.590 tỷ đồng, bằng 99,1% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 24.535 tỷ đồng, tăng 15,1%, đạt 100% kế hoạch. Giá trị xuất khẩu ước đạt 7,5 tỷ USD, bằng 96,2% kế hoạch; nhập khẩu đạt 7,2 tỷ USD, bằng 96% kế hoạch. Đã tổ chức thành công Diễn đàn kinh tế có quy mô lớn nhất từ trước đến nay về sản xuất, tiêu thụ vải thiều và nông sản chủ lực của tỉnh.

Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại ước đạt 47.075 tỷ đồng, tăng 18,9%; dư nợ cho vay đạt 46.165 tỷ đồng, tăng 19,0%. Hạ tầng giao thông, bưu chính viễn thông được tăng cường đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Thu hút đầu tư phát triển du lịch đạt được kết quả khá. Đã tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư du lịch năm 2018. Tiến độ dự án du lịch trọng điểm Khu du lịch sinh thái - tâm linh Tây Yên Tử cơ bản đảm bảo. Lượng khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 1,5 triệu lượt khách, tăng 25,5%, đạt 100,4% kế hoạch. Các loại hình dịch vụ khác như hoạt động kinh doanh bất động sản, dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế... tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân.

### **5. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Thu ngân sách nhà nước đạt cao nhất từ trước đến nay. Tổng thu ước đạt 8.960 tỷ đồng, tăng 41,2%, vượt 40,7% dự toán. Thu nội địa ước đạt 7.860 tỷ đồng, tăng 46,8%, vượt 55,7% dự toán (*trong đó thu trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 3.375 tỷ đồng, tăng 17,7%, vượt 7,7% dự toán*). Chi ngân sách nhà nước đạt 19.070 tỷ đồng, bằng 140,7% dự toán, tăng 30,9%; trong đó, chi đầu tư phát triển tăng mạnh, đạt 7.750 tỷ đồng, cao gấp gần 2,5 lần so với năm 2017.

### **6. Đầu tư phát triển**

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 43.395 tỷ đồng, tăng 16,0%, vượt 7,1% kế hoạch.

#### **6.1. Thực hiện kế hoạch đầu tư công**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 là 5.716 tỷ đồng. Ước đến 31/12/2018, giá trị khối lượng thực hiện đạt 5.346 tỷ đồng, bằng 93,5%, giá trị giải ngân đạt 5.129 tỷ đồng, bằng 89,7 % kế hoạch. Nợ đọng trong XDCB giảm mạnh, tính đến ngày 31/10/2018 còn 358 tỷ đồng, giảm 245 tỷ đồng (*giảm 46%*) so với năm 2017.

Điểm nổi bật trong năm là thu ngân sách nhà nước tăng mạnh đã tạo điều kiện để bổ sung nguồn vốn đáng kể cho đầu tư phát triển; trong đó, đã bố trí trên 380 tỷ đồng từ nguồn vốn vượt thu tiền sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ một số dự án trọng điểm của tỉnh; ngoài ra đang chuẩn bị các thủ tục bổ sung đầu tư, triển khai mới một số dự án quan trọng trong năm 2019.

### *6.2. Huy động các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu*

Việc huy động nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng được chú trọng. Toàn tỉnh hiện đang triển khai thực hiện 15 dự án BT, với tổng mức đầu tư khoảng 4.780 tỷ đồng. Đến nay, đã có 02 dự án cơ bản hoàn thành: Dự án Nhà Khách tỉnh và Dự án Cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu; các dự án còn lại đang triển khai các bước theo quy định. Đã chấp thuận đầu tư 5 dự án khu đô thị, khu dân cư với tổng mức đầu tư trên 798 tỷ đồng; 04 dự án nhà ở thương mại, tổng mức đầu tư 3.030 tỷ đồng. Tỷ lệ dân số đô thị đạt 15,3%.

Chủ trương hỗ trợ cứng hóa giao thông nông thôn nhận được sự đồng thuận của người dân, tạo nên phong trào rộng khắp trong toàn tỉnh góp phần thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn. Đến nay tỉnh đã hỗ trợ 217.550 tấn xi măng, thực hiện cứng hóa được hơn 920km đường bê tông, đạt 72% kế hoạch. Một số huyện đã đạt được số lượng lớn như: Lạng Giang 165km, Tân Yên 170km, Lục Ngạn 200km... dự kiến đến hết năm toàn tỉnh sẽ cứng hóa 1.278 km, đạt 100% kế hoạch.

### *6.3. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp*

Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh tiếp tục được cải thiện. Nhiều tập đoàn lớn như FLC, tập đoàn Samsung, Vinfest, các đoàn doanh nghiệp Hàn Quốc, Úc ... đã đến khảo sát đầu tư tại tỉnh. Tính đến 31/10/2018, đã cấp mới và điều chỉnh cho 203 dự án, bằng 95,9%, tổng vốn quy đổi đạt 616 triệu USD. Mặc dù kết quả thu hút vốn FDI đạt thấp hơn cùng kỳ, song vẫn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Điểm sáng trong năm là có tới 59 dự án đầu tư hoạt động hiệu quả, đã mở rộng sản xuất kinh doanh, tổng vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trên 370 triệu USD. Ước hết năm 2018, tổng vốn thực hiện các dự án FDI đạt 546 triệu USD, tăng 52,5%.

Có 1.061 doanh nghiệp được thành lập mới, bằng 97% cùng kỳ, đạt 70,7% kế hoạch (*đúng thứ 18/63 tỉnh thành*); tổng vốn đăng ký là 8.475 tỷ đồng, bằng 86,5%. Trong năm có 154 doanh nghiệp hoạt động trở lại song cũng có 329 doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động. Tổng vốn thực hiện của các doanh nghiệp trong nước ước đạt 6.455 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ 2017.

Việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo kế hoạch; trong đó, đã hoàn thành chuyển đổi Công ty phát triển hạ tầng KCN tỉnh Bắc Giang; hoàn thành giải thể Công ty lâm nghiệp Sơn Động; sắp xếp tinh gọn đối với 05 công ty thủy nông thành 02 công ty. Kinh tế tập thể được tạo điều kiện phát triển, có 106 HTX thành lập mới, tăng 24,7%.

## **7. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường**

Đã trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (*2016- 2020*) tỉnh Bắc Giang; trình các cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi 3.005 ha đất trồng lúa để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội (*trong đó, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận 609 ha, HĐND tỉnh*

chấp thuận 2.396 ha). Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; đẩy mạnh công tác đo đạc bản đồ địa chính gắn với cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án; đến hết 31/10/2018, toàn tỉnh đã thu hồi, bồi thường được 1.500 ha, đạt 80% kế hoạch.

Thực hiện nghiêm Kết luận 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương, chỉ đạo giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn. Chủ động phối hợp với UBND tỉnh Bắc Ninh giải quyết các vấn đề về môi trường tại địa bàn giáp ranh. Đẩy nhanh các bước để đầu tư Nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; tăng cường kiểm tra, xử lý các hoạt động gây ô nhiễm môi trường; khai khai thác tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khai thác đất san lấp mặt bằng và khai thác cát, sỏi lòng sông ...

## **II. LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI**

### **1. Giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục triển khai sáp nhập một số trường tiểu học, THCS có quy mô nhỏ; tăng cường đầu tư, huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, hạ tầng công nghệ thông tin theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 88,5%, đạt 100% kế hoạch, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 85%, vượt 0,4% kế hoạch. Thực hiện rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhân sự ở các cơ sở giáo dục; tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ có chuyển biến tích cực. Chất lượng giáo dục duy trì ổn định, giữ vững trong top dẫn đầu cả nước. Công tác quản lý đối với các khoản thu trong dạy thêm, học thêm và các khoản thu đầu năm học được tăng cường, có chuyển biến.

### **2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Thực hiện hiệu quả công tác y tế dự phòng, trong năm không có dịch bệnh lớn, nguy hiểm xảy ra. Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, thực hiện sắp xếp tổ chức nâng cao chất lượng của các cơ sở khám chữa bệnh. Đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính của các bệnh viện công lập và công tác xã hội hóa trong y tế. Tỷ lệ số xã/phường/thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế ước đạt 96,5%, bằng 100% kế hoạch; số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 26,1 giường, vượt 5,9% kế hoạch.

Chất lượng công tác khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên; trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ được cải thiện. Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ bao phủ BHYT cao hơn bình quân cả nước, đạt 97,2 % dân số, đạt 100% kế hoạch, tăng 7,2%.

### **3. Văn hóa, thể thao, thông tin**

Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; triển khai quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà; tổ chức thành công lễ khai hội xuân Tây Yên Tử ... Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao quy mô, hình thức phong phú, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ; thể thao thành tích cao có nhiều tiến bộ.

Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí được tăng cường, bám sát chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh ủy, HĐND và UBND

tỉnh; phản ánh đầy đủ, kịp thời các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội trong tỉnh và cả nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin, giải trí của nhân dân.

#### **4. Khoa học và công nghệ**

Đẩy mạnh ứng dụng, nghiên cứu khoa học, công nghệ vào sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sau thu hoạch, nghiên cứu các sản phẩm chủ lực của tỉnh... Quan tâm hỗ trợ xây dựng thương hiệu và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh; năm 2018 có 123 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ, tăng 62,4%. Đã thực hiện khảo sát, điều tra về trình độ công nghệ đối với các doanh nghiệp hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

#### **5. Đời sống nhân dân, lao động, việc làm và chính sách xã hội**

Thực hiện đầy đủ, kịp thời hiệu quả các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, chính sách giảm nghèo. Đời sống nhân dân tiếp tục được nâng lên; tỷ lệ hộ nghèo vượt kế hoạch đề ra, ước hết năm 2018 còn 7,31%. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm quy định pháp luật về lao động tại các doanh nghiệp. Tỉnh hiện có 57,3% số doanh nghiệp đang hoạt động tham gia BHXH; nợ BHXH đã giảm mạnh, tổng số tiền nợ từ 3 tháng trở lên là 51,7 tỷ đồng, giảm 34,3% so với năm 2017.

Đã đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên cho 35.189 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,1%. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực; có 29.410 lao động được tạo việc làm mới, đạt 100% kế hoạch. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống tệ nạn xã hội được tăng cường.

### **III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH**

#### **1. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực hiệu quả điều hành của nhà nước**

Tăng cường rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết đối với tất cả các thủ tục hành chính; hiện 100% thủ tục hành chính của các sở, ngành được thực hiện tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Triển khai Khung kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 1.0. Tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, từ đầu năm đến nay đã tổ chức sắp xếp giảm được 02 tổ chức hành chính nhà nước, 102 đơn vị sự nghiệp công lập; tinh giản 1.043 biên chế, trong đó khối quản lý nhà nước 58 trường hợp, khối sự nghiệp 782 trường hợp, công chức xã 202 trường hợp.

#### **2. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự**

Tuyên truyền, phổ biến, rà soát các văn bản QPPL liên quan đến Bộ luật Hình sự năm 2018. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác thi hành án dân sự và Chỉ thị số 09-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi hành án dân sự. Kết quả thi hành án dân sự có chuyển biến tích cực.

#### **3. Công tác thanh tra, chống tham nhũng**

Tập trung thực hiện Thông báo số 282-TB/TU của Thường trực Tỉnh ủy về đẩy mạnh nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác thanh tra. Tăng cường theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện kết luận sau thanh tra. Toàn tỉnh đã triển khai 114 cuộc thanh tra hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội tại 282 đơn vị; 3.053 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 4.212 tổ chức, cá

nhân. Phát hiện sai phạm với tổng số tiền 59,7 tỷ đồng, 130,2ha đất các loại. Thu hồi về ngân sách nhà nước 18,6 tỷ đồng, 1,5ha đất; xử lý hành chính đối với 06 tập thể, 127 cá nhân, xử phạt vi phạm hành chính 12,4 tỷ đồng; khởi tố 11 vụ với 17 bị can.

#### **4. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo**

Ban hành chỉ thị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC trên địa bàn; thành lập Tổ công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; tập trung xem xét, giải quyết các vụ việc KNTC đông người, phức tạp. Toàn tỉnh đã tiếp 7.800 lượt người, tăng 1,9% đến đề nghị giải quyết 5.178 vụ việc, giảm 8,5%; tiếp nhận 6.588 đơn, giảm 2,7% so với năm 2017; tỷ lệ giải quyết xong đạt 91,3%. Qua giải quyết khiếu nại đã thu hồi về cho nhà nước 510 triệu đồng và 41m<sup>2</sup> đất; trả lại cho công dân 762 triệu đồng, 2.800m<sup>2</sup> đất; xử lý hành chính 24 cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 02 vụ việc, 03 đối tượng.

#### **5. Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

Chủ động nắm chắc tình hình, triển khai đồng bộ, toàn diện, các giải pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nhìn chung tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đã hoàn thành diễn tập phòng chống lụt bão-tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố Bắc Giang; chuẩn bị tốt các điều kiện diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 huyện Lục Nam.

Đã tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành quy chế về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh Bắc Giang. Chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, phát triển với các đối tác nước ngoài, các tổ chức quốc tế. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin hội nhập.

#### **6. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ**

Công tác đảm bảo an toàn giao thông có nhiều cố gắng, tình trạng xe quá khổ, quá tải trên địa bàn đã có chuyển biến tích cực. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác thống kê, báo cáo số liệu tai nạn giao thông qua đó đã đánh giá sát hơn thực trạng tai nạn giao thông trên địa bàn. Tính từ ngày 16/12/2017 đến 15/11/2018, đã xảy ra 450 vụ tai nạn giao thông, tăng 274 vụ, làm chết 224 người, tăng 144 người, bị thương 363 người, tăng 211 người so với cùng kỳ.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đồng thời, tổ chức tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Số vụ cháy giảm mạnh so với cùng kỳ; đã xảy ra 34 vụ cháy, giảm 18 vụ, thiệt hại khoảng 15 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng.

### **B. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **I. KẾT QUẢ NỔI BẬT**

Tăng trưởng kinh tế cao nhất từ trước đến nay; quy mô nền kinh tế được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực; GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể với bình quân cả nước. Sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, quy mô ngày càng lớn. Môi trường sản xuất kinh doanh được cải thiện tạo niềm tin giúp các doanh nghiệp đầu tư mở rộng. Sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá toàn diện; phong trào xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, huyện Việt Yên được Thủ tướng Chính phủ công nhận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Dư nợ tín dụng tăng cao, đáp

ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế; thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch đạt được kết quả bước đầu. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả ấn tượng; chi đầu tư phát triển tăng mạnh. Công tác huy động, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Phong trào giao thông nông thôn phát triển mạnh trên toàn tỉnh. Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, môi trường được quan tâm. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt được kết quả nổi bật. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT được duy trì thuộc nhóm cao nhất cả nước; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện. Cải cách hành chính được chú trọng; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực ngày càng được nâng lên. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định...

## **II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

### **1. Lĩnh vực kinh tế, đầu tư và tài nguyên môi trường**

Tăng trưởng kinh tế tăng mạnh song chưa bền vững; tỷ trọng giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục có xu hướng giảm. Còn 02/17 chỉ tiêu chủ yếu không đạt kế hoạch đề ra (*tỷ lệ dân số đô thị, xuất nhập khẩu*).

Phát triển công nghiệp chưa thực sự bền vững, phụ thuộc vào khối FDI trong khi doanh nghiệp trong nước phát triển chưa như kỳ vọng, chưa tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng tiềm năng và yêu cầu. Công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ còn hạn chế. Nhiều mặt hàng nông sản của tỉnh chưa có nhãn hiệu, thương hiệu chính thức nên sức cạnh tranh chưa cao. Tình hình buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn vẫn diễn biến phức tạp. Giá trị xuất khẩu không đạt kế hoạch đề ra.

Việc tích tụ đất đai, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với quy mô lớn, nông nghiệp sạch còn gặp nhiều khó khăn. Liên kết sản xuất theo chuỗi mức độ bền vững chưa cao và chưa được nhân rộng. Thu ngân sách chưa thực sự bền vững, tỷ trọng thu từ các ngành sản xuất đạt thấp. Nợ đọng thuế vẫn tăng so với thời điểm 31/12/2017.

Tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN chưa đạt yêu cầu; hạ tầng kỹ thuật các CCN chưa đồng bộ; tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh thấp. Công tác thẩm định cấp giấy chứng nhận đầu tư một số dự án còn chậm. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư vẫn còn nhiều bất cập.

Hiệu quả công tác quản lý về đất đai chưa cao. Những tồn tại hạn chế về quản lý đất đai ở một số huyện chậm được khắc phục, hiệu quả sử dụng đất của một số doanh nghiệp nhà nước chưa cao, gây lãng phí. Chất lượng công tác đo đạc bản đồ thấp; tiến độ cấp đổi giấy chứng nhận cho các hộ gia đình và giấy chứng nhận sau dồn điền đổi thửa còn chậm. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng triển khai các dự án còn gặp nhiều khó khăn.

Hệ thống xử lý nước thải tại KCN Đình Trám và các cụm công nghiệp chậm được khắc phục và đầu tư (*mới có 5/21 CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý*). Việc xả thải của người dân và doanh nghiệp, tình trạng vệ sinh môi trường nông thôn, lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác, chất lượng...còn chưa có chuyển biến rõ rệt.



Công tác quy hoạch, quản lý, cấp phép khai thác tài nguyên đặc biệt là đất san lấp, đất sét, cát, sỏi lòng sông ... chưa tốt; còn xảy ra nhiều sai phạm ở một số địa phương song chưa được ngăn chặn kịp thời, xử lý triệt để, ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan, gây thất thu ngân sách.

## **2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội**

Tình trạng quá tải ở bậc học mầm non chưa được giải quyết triệt để. Việc bố trí đội ngũ giáo viên ở một số địa phương vẫn còn chưa hợp lý. Chất lượng các trường học đạt chuẩn thấp. Hệ thống công trình vệ sinh trường học, bệnh viện còn thiếu nhiều, chất lượng kém.

Tình trạng vượt dự toán chi, vượt quỹ, vượt trần quỹ BHYT còn xảy ra ở một số cơ sở khám chữa bệnh. Công tác quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân chưa thường xuyên. Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm ở cấp cơ sở chưa tốt.

Tình trạng doanh nghiệp sai phạm về các quy định an toàn vệ sinh lao động còn phổ biến. Việc triển khai thực hiện liên kết đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều vướng mắc. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về trẻ em tại một số địa phương chưa thực sự được quan tâm đúng mức.

Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia BHXH và số người tham gia BHXH tự nguyện đạt thấp; hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra các đơn vị nợ BHXH chưa cao.

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ ngàm hóa hệ thống cáp thông tin ở các khu đô thị cũ thấp, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

## **3. Lĩnh vực nội chính**

Chưa xây dựng được hệ thống nền tảng kết nối theo Kiến trúc chính quyền điện tử nên công tác triển khai liên thông, tích hợp dữ liệu, trao đổi thông tin giữa các cấp, các ngành còn hạn chế, chưa hiệu quả.

Chất lượng tham mưu, kiểm tra, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản trình Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh chưa cao. Tình trạng ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái thẩm quyền và không đúng quy định còn xảy ra ở một số địa phương.

Chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở còn hạn chế. Công tác dự báo nắm tình hình chưa sâu sát, một số việc tham mưu giải quyết chưa kịp thời. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật còn hình thức, hiệu quả thấp. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy tuy đã giảm được đầu mối nhưng chưa giảm được số lượng lãnh đạo quản lý. Kết quả tinh giản biên chế còn hạn chế.

Việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri có việc còn chậm, chất lượng giải quyết chưa cao. Hiệu quả việc triển khai một số chủ trương, chính sách của tỉnh nhất là về lĩnh vực văn hóa, xã hội tại cấp cơ sở đạt thấp.

Một số hạn chế, khuyết điểm chung trong công tác thanh tra chậm được khắc phục; công tác phát hiện và xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng hiệu quả thấp. Chất lượng công tác tiếp công dân, tuyên truyền phổ biến và thực thi pháp luật chưa cao. Tình hình sinh hoạt đạo trái pháp luật diễn biến phức tạp.

Hoạt động đối ngoại chưa phong phú, đa dạng; tình trạng xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc chưa được giải quyết triệt để. Mật độ giao thông cao gây nên tình trạng quá tải trên các tuyến giao thông quan trọng diễn ra ngày càng nhiều; tai nạn giao thông ở mức cao.



**Phần thứ hai**  
**MỤC TIÊU VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

**A. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

**I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT**

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển doanh nghiệp. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là về giao thông, công nghiệp, đô thị, du lịch. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai. Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh hành động, phục vụ. Củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

**II. CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2019**

**1. Về phát triển kinh tế:**

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) 16%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1%; Công nghiệp - xây dựng tăng 24,2% (*trong đó Công nghiệp tăng 26,5%*); Dịch vụ tăng 8,3%, thuế sản phẩm tăng 9,5%.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 53,2%; Dịch vụ chiếm 30,8%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 2.700 USD.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 8.156 tỷ đồng

(4) Huy động khoảng 50 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

(5) Giá trị kim ngạch xuất khẩu 8,4 tỷ USD; nhập khẩu 8 tỷ USD.

(6) Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 100 -105 triệu đồng.

(7) Tỷ lệ dân số đô thị khoảng 20,5%.

(8) Khách du lịch đạt trên 2 triệu lượt người.

(9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM khoảng 54,4% (*lũy kế 111 xã, tăng 22 xã so với năm 2018*).

**2. Về phát triển văn hóa - xã hội**

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 89,3%.

(11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 97,8%. Số giường bệnh/vạn dân (*không tính trạm y tế cấp xã và phòng khám đa khoa khu vực*) đạt 27,5 giường. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 98,8% dân số.

(12) Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa là 85%. Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa là 70%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 43,1% (*88 xã*).

(13) Tỷ lệ hộ nghèo còn 5,31%, giảm 2% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm 4% còn 31,48%.

(14) Số lao động có việc làm mới 29.700 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,5%.

### **3. Về môi trường**

(15) Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 84,1%. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 94,3%.

(16) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 72,1%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 92,3%.

(17) Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) đạt 37,8%.

## **B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng**

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với triển khai Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030. Tiến hành xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030.

Quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, kế hoạch, đề án và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh. Tăng cường công tác quản lý, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch; thực tốt công tác dự báo, nắm tình hình; chủ động tham mưu đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019, tạo tiền đề để hoàn thành các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020.

### **2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh**

Tiếp tục thực hiện quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ngay từ khâu thu hút đầu tư. Tăng cường công tác hậu kiểm sau cấp phép đầu tư; xây dựng phương án xử lý nghiêm các dự án vi phạm theo Báo cáo kết quả rà soát các dự án đầu tư được thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Triển khai có hiệu quả Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân; chú trọng xây dựng đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cả về số lượng và chất lượng.

Tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển các ngành kinh tế của tỉnh như: nhà máy Nhiệt điện An Khánh – Bắc Giang; hạ tầng KCN Hòa Phú; Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, khu du lịch sinh thái - tâm linh Tây Yên Tử... Chủ động hỗ trợ, thu hút các tập đoàn lớn như: Samsung, FLC, Vinfast... nghiên cứu, khảo sát và đầu tư vào tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các ngành sản xuất dịch vụ. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao như vận tải, tài chính, ngân hàng, logistics, du lịch, dịch vụ xã hội....Hỗ trợ chủ đầu tư hoàn thành, đưa dự án khu du lịch tâm linh – sinh thái Tây Yên Tử vào hoạt động.

Xây dựng kế hoạch về chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2030. Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi phát triển các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, xây dựng thương hiệu, truy suất nguồn gốc cho các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh để tổ chức quảng bá mở rộng thị trường tiêu thụ tại thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới; chuẩn bị tốt các điều kiện, hoàn thành các tiêu chí để huyện Lạng Giang

về đích vào năm 2020. Tăng cường hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các HTX, Liên hiệp HTX, đặc biệt về đất đai, thuế, tiếp cận nguồn vốn, thị trường.

### **3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, tạo động lực phát triển**

Rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện các quy định nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, trong đó trọng tâm là thu hút, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông theo hình thức BT, dự án phát triển đô thị. Chấn chỉnh công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý, ngăn chặn hiệu quả các vi phạm trật tự xây dựng.

Đẩy nhanh tiến độ Dự án đường vành đai IV (Hà Nội), các dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông theo hình thức BT đã có chủ trương đầu tư; hoàn thành thủ tục khởi công Dự án cải tạo quốc lộ 31 (*đoạn thị trấn Đồi Ngô - thị trấn Chũ*), Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 289 (*đoạn Chũ - hồ Khuôn Thần*).

Rà soát hiện trạng quỹ đất, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 để mở rộng, quy hoạch mới các khu, CCN. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư hoàn thiện hạ tầng KCN Quang Châu, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung; khẩn trương đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hòa Phú; tạo điều kiện để triển khai đầu tư xây dựng KCN tại xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên; hỗ trợ tập đoàn FLC nghiên cứu, khảo sát, đầu tư xây dựng KCN tại xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa. Đôn đốc đầu tư hoàn thiện hạ tầng các CCN, nhất là đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

### **4. Đẩy mạnh thu ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng ngân sách**

Thực hiện quyết liệt các biện pháp thu, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu; tránh thất thu, nợ đọng thuế; ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế. Thực hiện điều hành chi chặt chẽ, tiết kiệm; quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng, nguồn tăng thu, nguồn tiền sử dụng đất, nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm. Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về đấu thầu, bảo đảm thực chất, công khai, minh bạch; áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng. Tiến hành rà soát, đánh giá việc cứng hóa giao thông nông thôn, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện ngay từ đầu năm, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch trong năm 2019.

### **5. Nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường**

Tăng cường, tạo sự chuyển biến trong công tác quản lý đất đai; thực hiện hiệu quả Kế hoạch về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Hoàn thiện hồ sơ để quản lý chặt chẽ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng công tác đo đạc bản đồ; hoàn thành việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận đối với các diện tích đã thực hiện xong công tác dồn điền đổi thửa. Đẩy mạnh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

Xem xét, bổ sung vào quy hoạch đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh phục vụ dự án KCN Hòa Phú và dự án thi công công trình đường Vành đai IV và các dự

án khác trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về khai thác khoáng sản.

Tăng cường công tác phòng ngừa, kiểm soát, khẩn trương khắc phục những vấn đề nổi cộm về môi trường như: việc xả thải tại các khu, cụm công nghiệp, tình trạng ô nhiễm môi trường tại các địa bàn giáp ranh, rác thải nông thôn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan... Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành dự án nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang; tiến hành bồi thường, GPMB các địa điểm được quy hoạch để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại huyện Lục Nam và Hiệp Hòa.

## **6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội**

Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp các cấp học hợp lý. Đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng dạy, học tiếng Anh, Tin học. Chuẩn bị các điều kiện cho lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phát triển y tế tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị y tế công lập. Giám định chặt chẽ chi phí khám chữa bệnh BHYT và quản lý quỹ BHYT.

Thực hiện hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa. Quan tâm tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Chấn chỉnh công tác quản lý, sửa chữa, tu bổ, bảo tồn phát huy giá trị các di tích lịch sử.

Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ. Thực hiện tốt các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho công tác giảm nghèo.

Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong các doanh nghiệp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng tỷ lệ doanh nghiệp và người lao động tham gia BHXH, giảm nợ đọng BHXH. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp; tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút, huy động nguồn lực xây dựng các khu nhà ở cho công nhân.

## **7. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền; đấu tranh phòng, chống tham nhũng**

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Xây dựng quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống Hội nghị trực tuyến; cập nhật khung kiến trúc chính quyền điện tử; chuẩn hóa hệ thống phần mềm một cửa điện tử để tích hợp, liên thông theo 3 cấp phục vụ giải quyết TTHC liên thông.

Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu. Rà soát, sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tinh giản biên chế, số lượng cấp phó. Hoàn chỉnh và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố.

Tăng cường phối hợp với các cơ quan trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Thông báo kết luận số 282-TB/TU của Thường trực Tỉnh ủy; Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện các kết

luyện kiểm tra, giám sát, thanh tra. Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, phấn đấu thực hiện xong từ 80-90% các kết luận, quyết định xử lý.

**8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết các vấn đề bức xúc**

Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ. Chỉ đạo làm tốt công tác chuẩn bị diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2019. Thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 11-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho sản xuất kinh doanh và cuộc sống của người dân.

Thực hiện tốt Chỉ thị số 02/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc; thực hiện nghiêm các quyết định, kết luận giải quyết KNTC đã có hiệu lực pháp luật, phấn đấu thi hành xong trên 85% các quyết định, kết luận. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn trên cả 3 tiêu chí so với năm 2018.

**9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại**

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; phản ánh khách quan, trung thực, đúng định hướng; xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật.

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân. Tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước. Duy trì và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động tham gia các diễn đàn hội nghị quốc tế dành cho các địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tiếp cận thông tin hội nhập, nâng cao tính chủ động và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, UBND tỉnh trân trọng báo cáo. / . *qu*

**Nơi nhận:**

- Các đại biểu dự Hội nghị (100 bản);
- Lưu: VT, KGVX.

**Bản điện tử:**

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; Trưởng các phòng, đơn vị.

**TL. CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



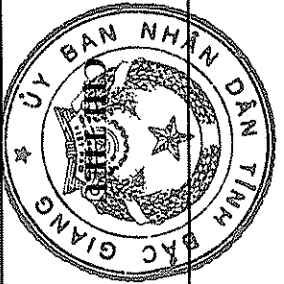
**Nguyễn Đức Đăng**



**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP**

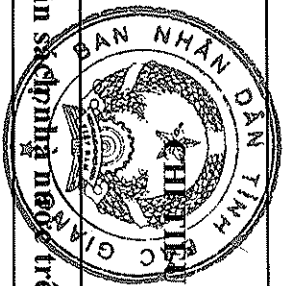
Biểu số 1

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)																
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018															
1	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	53.599	60.581	62.233	72.179	16,1	16,0															
									- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.527	11.208	11320	6,5	1,0									
									- Công nghiệp-Xây dựng	28.289	33.805	43545	23,9	24,2									
									<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	23.452	28.494	37398	26,1	26,5									
									- Dịch vụ	13.998	15.174	16387	8,1	8,3									
									- Thuế sản phẩm	786	864	927	7,8	9,5									
									<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	%	13,3	13,0	16,1	-	-								
									2	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá HH)</b>	Tỷ đồng	72.385	82.872	89.574	108.138	23,7	20,7						
																		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.806	15.838	17.077	7,0	7,8
																		- Công nghiệp-Xây dựng	35.122	38.121	56.887	30,3	24,3
- Dịch vụ	21.395	27.223	32.891	25,6	22,4																		
- Thuế sản phẩm	1.061	1.367	1.282	4,5	15,6																		
3	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	43,2	49,2	52,9	63,3	-	-															
									GRDP bình quân đầu người	1.934	2.100	2.300	-	-									
4	<b>Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế (giá hiện hành)</b>	%	100	100	100	100	-	-															



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTPH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	%	20,8	19,8	17,9	16,0	-	-
	%	49,2	46,8	51,7	53,2	-	-
	%	30,0	33,4	30,4	30,8	-	-
<b>5</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>72.385</b>	<b>82.872</b>	<b>89.574</b>	<b>108.138</b>	<b>23,7</b>	<b>20,7</b>
	Tỷ đồng	14.000	15.000	15.200	16.000	8,6	5,3
	Tỷ đồng	43.824	49.504	53.374	64.395	21,8	20,6
	Tỷ đồng	13.500	17.000	19.891	26.460	47,3	33,0
	Tỷ đồng	1.061	1.367	1.109	1.282	4,5	15,6
<b>6</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	%	19,3	18,1	17,0	14,8	-	-
	%	60,5	59,7	59,6	59,5	-	-
	%	18,7	20,5	22,2	24,5	-	-
	%	1,5	1,7	1,2	1,2	-	-
<b>7</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>22.191</b>	<b>25.512</b>	<b>25.535</b>	<b>29.500</b>	<b>15,1</b>	<b>15,5</b>
<b>8</b>	<b>Tr.USD</b>	<b>6.200</b>	<b>7.800</b>	<b>7.500</b>	<b>8.400</b>	<b>21,0</b>	<b>12,0</b>
	Tr.USD	1.000	1.200	600	800	-40,0	33,3
<b>9</b>	<b>Tr.USD</b>	<b>6.000</b>	<b>7.500</b>	<b>7.200</b>	<b>8.000</b>	<b>20,0</b>	<b>11,1</b>
	Tr.USD	800	1.000	550	650	-31,3	18,2





STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018	
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	6.346,1	6.368,5	8.961,4	8.156,0	41,2	-9,0
a)	<b>Thu nội địa</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5.353,3</b>	<b>5.068,5</b>	<b>7.861,4</b>	<b>6.856,0</b>	<b>46,8</b>	<b>-12,8</b>
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2.867,1</i>	<i>3.138,5</i>	<i>3.375,0</i>	<i>3.825,0</i>	<i>17,7</i>	<i>13,3</i>
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng	360,5	420,0	380	400	5,4	5,3
	- Thu từ DNNN ĐP	Tỷ đồng	109,97	105,0	90	90	-18,2	0,0
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	517,9	649,0	670	820	29,4	22,4
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	567,6	725,0	657,5	780	15,8	18,6
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	309,3	365,0	440	520	42,3	18,2
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	238,6	220,0	270	390	13,1	44,4
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	264,6	265,0	346	420	30,7	21,4
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	498,5	389,5	521,5	405,0	4,6	-22,3
*	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>22,02</i>	<i>25,0</i>	<i>27,0</i>	<i>28,0</i>	<i>22,6</i>	<i>3,7</i>
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2.460,8</i>	<i>1.905,0</i>	<i>4.454</i>	<i>3.000</i>	<i>81,0</i>	<i>-32,6</i>
*	<i>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3,5</i>	<i>-</i>	<i>5,4</i>	<i>3,0</i>	<i>-</i>	<i>-44,4</i>
b)	<b>Thu thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>992,8</b>	<b>1.300</b>	<b>1.100</b>	<b>1.300</b>	<b>10,8</b>	<b>18,2</b>
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMT	Tỷ đồng	752,4	935,0	850,5	938,5	13,0	10,4
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng	240,4	365,0	249,5	361,5	3,8	44,9
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.565,7	13.552,0	19.068,0	14.776,1	30,9	-22,5
	<i>Trong đó:</i>							



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)										
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018									
<b>a)</b>	<b>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3.132,2</b>	<b>4.349,3</b>	<b>7.751</b>	<b>4.843,0</b>	<b>147,5</b>	<b>-37,5</b>								
									- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.563,4	2.434,2	5.836	3.677	127,7	-37,0
									Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD	Tỷ đồng	1.900	1.905,0	4.454	3.000	134,4	-32,6
									- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	568,8	1.038,0	1.038	1.063,5	82,5	2,5
									+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	317,3	294,8	294,8	225,7	-7,1	-23,4
									+ Vốn ODA	Tỷ đồng	38,5	511,5	511,5	491,6	1228,4	-3,9
									+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng	213,0	231,7	231,7	346,2	8,8	49,4
									- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	-	877,0	877,0	103,0	-	-88,3
									<b>b) Chi thường xuyên</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>8.486,6</b>	<b>8.881,0</b>	<b>9.539,0</b>	<b>9.552,2</b>	<b>12,4</b>	<b>0,1</b>
									<b>Trong đó:</b>							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	2.850,9	4.051,0	4.313,4	4.355,6	51,3	1,0								
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	885,27	899,8	1.159,7	1.011,8	31,0	-12,8								
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1719,0	1.588,7	1.741,3	1.694,5	1,3	-2,7								
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	24,59	26,0	33,7	29,8	37,0	-11,7								
<b>12</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>37.401</b>	<b>40.500</b>	<b>43.395</b>	<b>50.000</b>	<b>16,0</b>	<b>15,2</b>								
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng	2.236	100	1.811	2.050	-19,0	13,2								
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	24.879	30.400	29.022	33.450	16,6	15,3								
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	11.571	10.000	12.562	14.500	8,6	15,4								



**CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU**

Biểu số 2

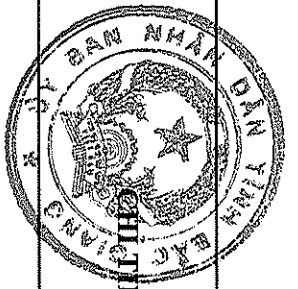
STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
*	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ</b>								
		<b>Theo giá so sánh 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>155.600</b>	<b>176.855</b>	<b>192.960</b>	<b>237.587</b>	<b>124,0</b>	<b>123,1</b>
		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.617	19.435	19.892	20.081	106,8	101,0
		- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	116.271	134.016	150.700	193.237	129,6	128,2
		- Dịch vụ	Tỷ đồng	20.711	23.403	22.368	24.269	108,0	108,5
		<b>Theo giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>203.937</b>	<b>239.247</b>	<b>254.625</b>	<b>316.644</b>	<b>124,9</b>	<b>124,4</b>
		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	27.033	28.930	28.850	29.732	106,7	103,1
		- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	142.458	170.359	186.185	241.384	130,7	129,6
		- Dịch vụ	Tỷ đồng	34.446	39.958	39.590	45.529	114,9	115,0
		<b>A NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>							
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>18.617</b>	<b>19.435</b>	<b>19.892</b>	<b>20.081</b>	<b>6,8</b>	<b>1,0</b>	
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	16.652	17.335	17.810	17.863	7,0	0,3	
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	8.209	8.500	9.144	9.034	11,4	-1,2	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	7.982	8.335	8.196	8.360	2,7	2,0	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	460	500	470	469	2,0	-0,2	
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	929	1.000	976	1.034	5,0	6,0	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.037	1.100	1.106	1.184	6,7	7,1	



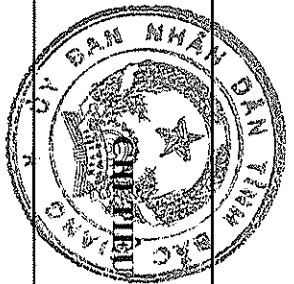
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018		
II	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	27.033	28.930	28.850	29.732	6,7	3,1	
		- Nông nghiệp	Tỷ đồng	24.161	25.721	25.700	26.278	6,4	2,2
		+ Trồng trọt	Tỷ đồng	12.365	13.082	13.250	13.515	7,2	2,0
		+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	11.212	11.997	11.800	12.048	5,2	2,1
		+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	584	642	650	715	11,4	10,0
		- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.242	1.410	1.350	1.465	8,7	8,5
		- Thủy sản	Tỷ đồng	1.631	1.800	1.800	1.989	10,4	10,5
		* Giá trị sản xuất/Lúa đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	92,0	95-100	103,5	100-105	-	-
		III	Một số sản phẩm chủ yếu						
		I	Trồng trọt						
a	Cây lương thực có hạt								
	- Diện tích	Ha	117.546	111.931	114.192	112.800	-2,9	-1,2	
	- Sản lượng	Tấn	652.213	628.360	640.648	638.690	-1,8	-0,3	
*	Lúa cả năm								
	- Diện tích	Ha	106.830	102.528	104.018	103.000	-2,6	-1,0	
	- Năng suất	Tạ/ha	57,0	57,6	57,6	58,1	1,1	0,7	
	- Sản lượng	Tấn	609.246	590.560	599.452	598.000	-1,6	-0,2	
	<i>Trong đó: Lúa chất lượng:</i>								
	- Diện tích	Ha	34.500	35.000	35.882	36.000	4,0	0,3	
	- Năng suất	Tạ/ha	60,5	60,5	60,5	60,5	-0,1	0,0	
	- Sản lượng	Tấn	208.876	211.750	217.086	217.800	3,9	0,3	
*	Ngô								



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
a	- Diện tích	Ha	10.716	9.403	10.174	9.800	-5,1	-3,7
	- Năng suất	Tạ/ha	40,1	40,2	40,5	41,5	1,0	2,5
	- Sản lượng	Tấn	42.967	37.800	41.196	40.690	-4,1	-1,2
b	Cây có củ							
*	<i>Khoai lang</i>							
	- Diện tích	Ha	5.471	5.600	4.981	5.000	-8,9	0,4
	- Năng suất	Tạ/ha	111,0	109,0	111,6	113,0	0,5	1,3
	- Sản lượng	Tấn	60.747	61.040	55.569	56.500	-8,5	1,7
c	Cây ăn quả							
*	<i>Vải thiều</i>							
	- Diện tích trồng	Ha	28.116	29.000	28.488	28.500	1,3	0,0
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28.013	29.000	28.008	28.000	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	91.276	150.000	191.150	168.000	109,4	-12,1
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Vải VietGAP:</i>							
	- Diện tích	Ha	13.000	13.500	13.855	14.300	6,6	3,2
	- Sản lượng	Tấn	40.000	87.750	110.840	100.100	177,1	-9,7
	<i>Vải sớm:</i>							
	- Diện tích	Ha	6.000	6.000	6.000	6.000	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	40.000	33.000	43.750	39.000	9,4	-10,9
	<i>Vải GlobalGAP</i>							
	- Diện tích	Ha	218	218	218	218	0,0	0,0
	- Sản lượng	Tấn	700	1.635	1.744	1.635	149,1	-6,3



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)					
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018				
*	<b>Cam</b>										
		- Diện tích trồng	Ha	4.104	3.900	4.706	4.750	14,7	0,9		
		- Diện tích thu hoạch	Ha	1.903	2.700	2.216	2.700	16,5	21,8		
		- Năng suất	Tạ/ha	140,6	112,0	135,2	137,0	-3,8	1,4		
		- Sản lượng	Tấn	26.741	30.240	29.957	37.000	12,0	23,5		
		<b>Trong đó: Cam đường canh</b>									
		- Diện tích trồng	Ha	2.262	2.000	2.262	2.265	0,0	0,1		
		- Diện tích thu hoạch	Ha	1.095	2.000	1.800	1.610	64,4	-10,6		
		- Năng suất	Tạ/ha	145,0	95,0	105,6	137,0	-27,2	29,8		
		- Sản lượng	Tấn	15.882	19.000	19.000	22.057	19,6	16,1		
*	<b>Bưởi</b>										
		- Diện tích trồng	Ha	3.819	3.600	4.193	4.200	9,8	0,2		
		- Diện tích thu hoạch	Ha	1.841	2.267	2.405	2.700	30,7	12,2		
		- Năng suất	Tạ/ha	104,0	90,0	97,4	95,0	-6,3	-2,4		
		- Sản lượng	Tấn	19.136	20.400	23.423	25.650	22,4	9,5		
		<b>Trong đó: Bưởi Diễn</b>									
		- Diện tích trồng	Ha	2.488	2.500	2.550	2.550	2,5	0,0		
		- Diện tích thu hoạch		1.430	1.700	1.800	2.000	25,9	11,1		
		- Năng suất	Tạ/ha	66,3	100,0	95,0	95,0	43,3	0,0		
		- Sản lượng	Tấn	16.491	17.000	17.100	19.000	3,7	11,1		
d	<b>Cây công nghiệp</b>										
	<b>Cây hàng năm chủ yếu</b>										
*	<b>Lạc</b>										



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Diện tích	Ha	11.367	11.500	10.373	10.500	-8,7	1,2
	- Năng suất	Tạ/ha	26,2	26,1	25,9	26,5	-1,3	2,3
	- Sản lượng	Tấn	29.827	30.000	26.877	27.840	-9,9	3,6
<b>*</b>	<b>Dâu tương</b>							
	- Diện tích	Ha	673	750	685	680	1,8	-0,7
	- Năng suất	Tạ/ha	19,6	19,8	19,8	20,0	0,8	1,2
	- Sản lượng	Tấn	1.320	1.485	1.354	1.360	2,6	0,4
<b>*</b>	<b>Thuốc lá</b>							
	- Diện tích	Ha	159	-	114	115	-28,3	0,9
	- Năng suất	Tạ/ha	22,9	-	22,6	23,0	-0,9	1,7
	- Sản lượng	Tấn	364	-	258	265	-29,0	2,6
	<b>Cây lâu năm chủ yếu</b>							
<b>*</b>	<b>Chè</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	527	-	519	520	-1,6	0,3
	- Diện tích thu hoạch	Ha	515	-	508	515	-1,5	1,5
	- Năng suất	Tạ/ha	92,0	-	92,5	97,0	0,5	4,9
	- Sản lượng	Tấn	4.742	-	4.796	5.000	1,1	4,3
<b>e</b>	<b>Cây thực phẩm</b>							
<b>*</b>	<b>Rau các loại</b>							
	- Diện tích	Ha	23.790	24.000	24.758	25.000	4,1	1,0
	- Năng suất	Tạ/ha	174,8	175,0	175,3	175,0	0,3	-0,2
	- Sản lượng	Tấn	415.790	420.000	434.018	437.500	4,4	0,8
	<i>Trong đó:</i>							





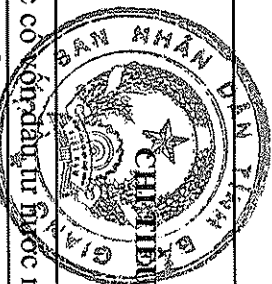
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
<b>Rau chế biến</b>							
- Diện tích	Ha	2.555	2.500	2.515	2.500	-1,6	-0,6
- Năng suất	Tạ/ha	190,0	198,0	198,0	200,0	4,2	1,0
- Sản lượng	Tấn	48.545	49.500	49.797	50.000	2,6	0,4
<b>Rau an toàn</b>							
- Diện tích	Ha	4.240	4.500	4.605	5.000	8,6	8,6
- Năng suất	Tạ/ha	190,0	193,3	194,0	195,0	2,1	0,5
- Sản lượng	Tấn	80.560	87.000	89.337	97.500	10,9	9,1
<b>* Đậu các loại</b>							
- Diện tích	Ha	1.401	2.000	1.298	1.350	-7,3	4,0
- Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	0,1	0,0
- Sản lượng	Tấn	2.100	3.000	1.956	2.025	-6,9	3,5
<b>2 Lâm nghiệp</b>							
- Trồng rừng tập trung	Ha	8.230	5.000	8.001	5.000	-2,8	-37,5
<i>Trong đó:</i>							
+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	168	190	189	50	12,5	-73,5
+ Rừng sản xuất	Ha	8.062	4.810	7.812	4.950	-3,1	-36,6
- Bảo vệ rừng	Ha	159.568	153.739	159.568	159.568	0,0	0,0
<i>Trong đó: Khảo bảo vệ</i>							
- Sản lượng khai thác	Ha	22.589	31.500	30.605	30.200	35,5	-1,3
+ Rừng trồng	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	576	400	604	600	4,8	-0,6
- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,5	37,8	-	-
<b>3 Chăn nuôi</b>							



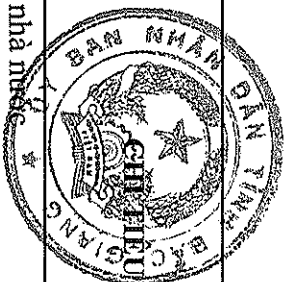
STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	Tổng đàn trâu (tổng bình năm)	10 <sup>3</sup> con	47,4	49,6	45,3	43,5	-4,3	-4,1
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	140,3	134,7	141,6	142,0	0,9	0,3
	- Tỷ lệ bò lai	%	73,0	60,0	80,0	80,0	-	-
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	1.077,4	1.167,4	1.105,3	1.150,0	2,6	4,0
	- Lợn nái	10 <sup>3</sup> con	154,74	200,0	148,86	151,84	-3,8	2,0
	- Tỷ lệ lợn nái ngoại	%	30,0	20,0	35,0	40,0	-	-
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 <sup>3</sup> con	1.960	2.350	1.922	2.056	-1,9	7,0
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 <sup>6</sup> con	17,12	17,00	17,91	18,27	4,6	2,0
	- Trong đó: Đàn gà	10 <sup>6</sup> con	15,15	15,4	15,5	15,5	2,4	-0,1
*	Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 <sup>6</sup> con	21,80	24,00	24,73	28,1	13,4	13,5
*	Sản phẩm chăn nuôi							
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	220,35	228,80	219,37	230,7	-0,4	5,2
	- Thịt trâu	1000 tấn	2,46	2,2	2,37	2,2	-3,8	-7,1
	- Thịt bò	1000 tấn	6,17	5,4	6,29	6,5	1,9	3,4
	- Thịt lợn	1000 tấn	162,67	171,4	160,7	171,0	-1,2	6,4
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	48,53	49,8	50,0	51,0	3,0	2,0
*	Trứng	10 <sup>6</sup> quả	206,87	202,0	213,2	220,0	3,1	3,2
*	Sản lượng mật ong	Tấn	632,0	633,0	615,0	620,0	-2,7	0,8
4	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.360	12.400	12.400	12.450	0,3	0,4
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.520	5.600	5.600	5.700	1,4	1,8
	+ Diện tích thâm canh và bán thâm canh	Ha	3.850	1.400	1.450	1.500	-62,3	3,4
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	12.330	12.370	12.370	12.420	0,3	0,4



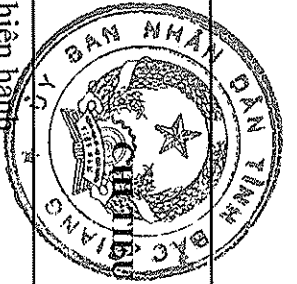
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ UTH 2018		
5	Phát triển nông thôn	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	92,8	93,6	93,6	94,3	-	-
		- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	77,0	77,5	77,5	78,5	-	-
		- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	13,8	14,3	14,3	14,8	3,6	3,5
		- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	68,0	88,0	89,0	111,0	30,9	24,7
		- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,3	43,1	43,6	54,4	31,0	24,7
<b>B CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>									
1	Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng	116.271	134.016	150.700	193.237	29,6	28,2	
		+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.762	5.134	4.389	5.045	16,7	14,9
		+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	31.415	33.120	36.986	43.563	17,7	17,8
		+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	81.094	95.763	109.325	144.628	34,8	32,3
		+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	142.458	170.359	186.185	241.384	30,7	29,6
2	Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.247	8.201	6.234	7.385	18,8	18,5
		+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	43.511	48.179	52.548	63.583	20,8	21,0
		+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	93.700	113.978	127.403	170.415	36,0	33,8
3	Xây dựng								
a	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.268	18.016	18.938	21.975	16,4	16,0	
		+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	128	134	50	55,0	-60,8	10,0
		+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	15.291	16.820	17.995	20.964	17,7	16,5



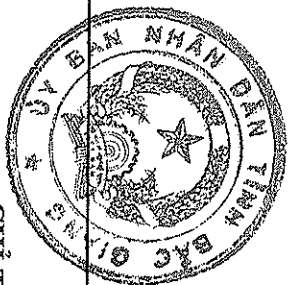
STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	850	1.063	893	955,5	5,1	7,0
<b>b</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>22.253</b>	<b>26.359</b>	<b>26.889</b>	<b>32.385</b>	<b>20,8</b>	<b>20,4</b>
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	175	201	80	85	-54,3	6,3
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	20.914	24.679	25.540	30.904	22,1	21,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.164	1.478	1.269	1.396	9,0	10,0
<b>4</b>	<b>Công nghiệp</b>							
<b>a</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>	<b>%</b>	<b>130,5</b>	<b>124,5</b>	<b>131,5</b>	<b>129,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Công nghiệp khai khoáng	%	102,5	102,2	113,0	112,0	-	-
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	132,0	126,0	135,0	133,0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	113,5	110,0	132,0	132,5	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	87,0	103,5	110,0	110,0	-	-
<b>b</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>100.003</b>	<b>116.000</b>	<b>131.762</b>	<b>171.262</b>	<b>31,8</b>	<b>30,0</b>
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.634	5.000	4.339	4.990	19,4	15,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	16.125	16.300	18.990	22.599	17,8	19,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	80.244	94.700	108.432	143.673	35,1	32,5
*	<i>Chia theo ngành</i>							
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	814	550	842	900,0	3,4	6,9
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	97.917	113.000	129.360	168.382	32,1	30,2
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.125	2.270	1.398	1.800	24,2	28,7
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	146	180	162	180	10,8	11,2
<b>c</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>120.204</b>	<b>144.000</b>	<b>159.296</b>	<b>208.999</b>	<b>32,5</b>	<b>31,2</b>
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.072	8.000	6.154	7.300	21,3	18,6
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	22.596	23.500	27.008	32.680	19,5	21,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	92.536	112.500	126.134	169.019	36,3	34,0
<i>b) Chia theo ngành</i>								
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	1.676	1.200	1.785,2	1.920	6,5	7,6
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	116.624	138.720	155.132	204.071	33,0	31,5
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.680	3.790	2.124	2.708	26,4	27,5
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	224	290	255	300	13,8	17,8
	<b>5 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>							
	- Xi măng	10 <sup>3</sup> tấn	420	500	500	550	19,0	10,0
	- Thiết bị ngoại vi	10 <sup>3</sup> cái	100.000	150.000	150.000	210.000	50,0	40,0
	- Mạch điện tích hợp	10 <sup>3</sup> chiếc	640.000	750.000	750.000	1.000.000	17,2	33,3
	- Phân bón các loại	10 <sup>3</sup> tấn	330	350	350	380	6,1	8,6
	- Gạch xây dựng không nung	10 <sup>6</sup> viên	700	750	750	830	7,1	10,7
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	55.000	70.000	70.000	90.000	27,3	28,6
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	60.000	70.000	70.000	82.000	16,7	17,1
	- Sản phẩm may mặc	10 <sup>3</sup> SP	220.000	250.000	250.000	290.000	13,6	16,0
	- Điện sản xuất	10 <sup>6</sup> Kw/h	1.200	1.400	1.400	1.650	16,7	17,9
	- Điện thương phẩm	10 <sup>6</sup> Kw/h	2.500	3.100	3.100	3.900	24,0	25,8
	- Nước máy thương phẩm	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	14.000	15.000	15.000	16.200	7,1	8,0
<b>C DỊCH VỤ</b>								
<b>1 Giá trị sản xuất dịch vụ</b>								
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	20.711	23.403	22.368	24.269	8,0	8,5



STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	34.446	39.958	39.590	45.529	14,9	15,0
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22.191	25.512	25.535	29.500	15,1	15,5
	- Kinh tế trong nước	Tỷ đồng	19.723	22.682	22.685	26.200	15,0	15,5
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	2.468	2.830	2.850	3.300	15,5	15,8
D	<b>XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU</b>							
1	Xuất khẩu	Triệu USD	6.200	7.800	7.500	8.400	21,0	12,0
2	Nhập khẩu	Triệu USD	6.000	7.500	7.200	8.000	20,0	11,1



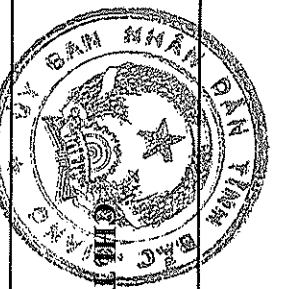
Biểu số 3

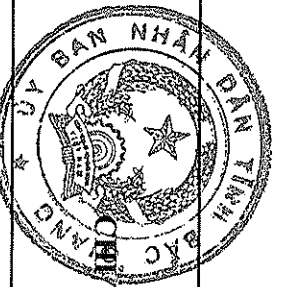
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)				
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018			
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>	- Dân số trung bình	10 <sup>3</sup> người	1.674	1.685	1.687,8	1.699,8	-	-		
		<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	10 <sup>3</sup> người	1.481	1.458	1.459,9	1.468,7	-	-		
		- Dân số là dân tộc thiểu số	10 <sup>3</sup> người	191	227	228	230	-	-		
		- Tỷ lệ dân số thành thị	%	13,3	13,4	13,5	15,7	-	-		
		- Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,7	19,3	15,32	20,5	-	-		
		- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,05	0,1	0,1	0,1	-	-		
		- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,15	1,14	1,14	1,12	-	-		
		- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	114,6	115,0	114,2	113,8	-	-		
		<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VIỆC LÀM</b>	- Số người trong độ tuổi lao động	10 <sup>3</sup> người	1.056	1.065	1.068	1.098	1,1	2,8
				- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 <sup>3</sup> người	1.046	1.050	1.057	1.085	1,1	2,6
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 <sup>3</sup> người			484	440	443	439	-8,5	-0,9		
+ Công nghiệp - Xây dựng	10 <sup>3</sup> người			360	400	403	418	12,1	3,7		
+ Dịch vụ	10 <sup>3</sup> người			202	210	211	228	4,4	8,1		
- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%			100	100	100	100	-	-		



STT		Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	46,3	41,9	41,9	40,5	-	-
	+ Công nghiệp - Xây dựng	%	34,4	38,1	38,1	38,5	-	-
	+ Dịch vụ	%	19,3	20,0	20,0	21,0	-	-
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	28.830	29.400	29.410	29.700	2,0	1,0
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Lao động nữ	Người	16.100	16.300	16.100	16.400	0,0	1,9
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước <i>ngoài trong năm theo hợp đồng</i>	Người	3.670	3.650	3.790	3.650	3,3	-3,7
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	58,5	62,5	63,1	66,5	-	-
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	%	38,4	41,0	42,6	44,5	-	-
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	3,8	3,4	3,4	3,2	-	-
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	91,7	92,8	92,8	93,0	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	212	218	218	220	2,8	0,9
III	<b>GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)</b>							
	- Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	448.365	452.560	454.204	460.099	1,3	1,3
	- Số hộ nghèo	Hộ	42.734	34.168	33.209	24.455	-22,3	-26,4
	- Số hộ thoát khỏi nghèo	Hộ	11.118	8.660	9.525	8.755	-14,3	-8,1
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,55	7,55	7,31	5,31	-	-

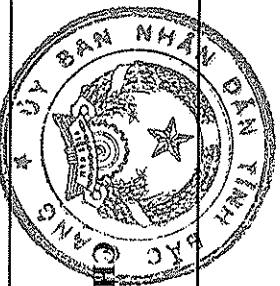




STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%	2,2	2,0	2,0	2,0	-	-
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	%	4,0	4,0	4,1	4,0	-	-
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>							
	- Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	- Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	52	52	52	52	-	-
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	%	82,6	82,6	82,6	82,6	-	-
	+ Số điểm văn hóa xã có Internet	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có điện	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,9	99,9	99,9	99,9	-	-
	- Số xã có chợ xã liên xã	Xã, P, TT	132	132	132	132	-	-
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	79	83	83,3	84,1	-	-
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	92,8	93,6	93,6	94,3	-	-
<b>V</b>	<b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>							

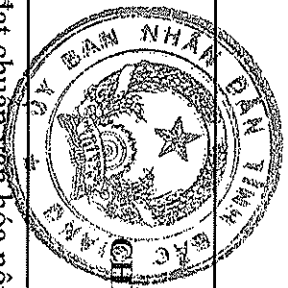


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	23,9	24,6	26,1	27,5	9,2	5,4
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số giường bệnh viện công lập	Giường	21,2	21,9	21,9	23,3		
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập	Giường	2,0	2,0	2,2	2,2	-	-
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường	0,7	0,7	2,0	2,0	-	-
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,4	8,6	8,6	8,8	2,4	2,3
	- Số được sĩ đại học/10.000 dân	Được sĩ	0,69	0,7	1,1	1,1	-	-
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	98,7	99,1	99,1	99,1	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	98,9	100	100	100	-	-
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100000 trẻ đẻ sống	7,6	< 43	< 43	< 40	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	1,6	< 9,5	< 9,5	< 9,5	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	2,2	< 15,5	< 15,5	< 15,5	-	-
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	13,8	13,3	13,3	12,6	-	-
	- Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Xã, P, TT	218	222	222	225	1,8	1,4
	- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	94,8	96,5	96,5	97,8	-	-
	- Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	92,0	97,2	97,2	98,8	-	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	4.547	6.285	4.419	4.869	-2,8	10,2



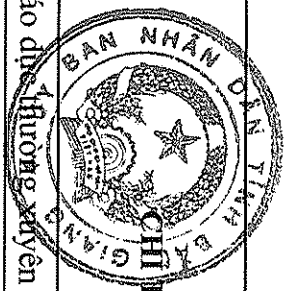
**CHỈ TIÊU**

STT	Số doanh nghiệp tham gia BHXH bắt buộc, BHXH thất nghiệp	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	<i>Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm</i>							
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	Doanh nghiệp	2.485	3.275	2.594	3094	4,4	19,3
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap	%	20,0	30,0	31,0	35,0	-	-
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp giấy chứng nhận theo quy định	%	78,4	80,0	80,0	85,0	-	-
	- Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%	80,0	85,0	85,0	85,0	-	-
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA</b>							
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	171	174	176	181,0	2,9	2,8
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	7.300	7.300	-	-
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	30	30	30	30	-	-
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	8.760	8.760	-	-
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	48	48	48	48	-	-
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	443.881	448.034	449.662	455.498	1,3	1,3
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	448.365	452.560	454.204	460.099	1,3	1,3
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	-	-



**CHỈ TIÊU**

STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	61	81	82	88	34,4	7,3
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	29,9	39,7	40,2	43,1	-	-
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	13,0	17,0	15,0	16,0	15,4	6,7
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	50,0	65,4	57,7	61,5	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	87,0	87,0	87,0	85,0	-	-
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	76,0	70,0	70,0	70,0	-	-
<b>VII</b>	<b>DU LỊCH</b>							
	Tổng số khách du lịch	10 <sup>3</sup> Lượt người	1.200	1.500	1.506	2.000	25,5	32,8
	- Khách du lịch trong nước	10 <sup>3</sup> Lượt người	1.185	1.480	1.486	1.980	25,4	33,2
	- Khách du lịch nước ngoài	10 <sup>3</sup> Lượt người	15	20	20	20	33,3	0,0
<b>VIII</b>	<b>GIÁO DỤC</b>							
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non và phổ thông</b>							
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	410.109	425.003	427.855	442.081	4,3	3,3
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	112.526	110.842	113.003	109.611	0,4	-3,0
	+ Tiểu học	Học sinh	145.818	157.955	158.824	170.350	8,9	7,3
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	95.811	100.059	99.011	103.591	3,3	4,6
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	50.600	50.698	51.281	52.436	1,3	2,3



STT	+ Giáo dục + Trường xuyên (Hệ bổ túc)	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
<b>b)</b>	<b>Quy mô trường</b>	Lớp	5.354	5.449	5.736	6.093	7,1	6,2	
		- Mầm non	Lớp	822	821	782	767	-	-
		- Tiểu học	Lớp	278	278	260	250	-	-
		- Phổ thông cơ sở	Lớp	247	246	227	223	-	-
		- Phổ thông cơ sở	Lớp	26	27	27	26	-	-
		- Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT huyện)	Lớp	215	214	212	212	-	-
		- Trung học phổ thông công lập	Lớp	37	37	37	37	-	-
		- Trung học phổ thông dân lập, tư thực	Lớp	9	9	9	9	-	-
		- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Lớp	9	9	9	9	-	-
		- Trường chuyên nghiệp	Lớp	1	1	1	1	-	-
<b>c)</b>	<b>Quy mô lớp</b>	Lớp	13.120	13.644	13.404	13.812	102,2	103,0	
		- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	3.424	3.560	3.507	3.551	102,4	101,3
		- Số lớp mẫu giáo trường tư thực	Lớp	69	75	80	79	115,9	98,8
		- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	5.197	5.494	5.330	5.695	102,6	106,8
		- Số lớp tiểu học trường tư thực	Lớp	8	9	5	5	62,5	100,0
		- Số lớp THCS trường công lập	Lớp	3.076	3.152	3.047	3.086	99,1	101,3
		- Số lớp THPT trường công lập	Lớp	1.118	1.119	1.119	1.123	100,1	100,4
		- Số lớp THPT trường tư thực	Lớp	104	110	117	134	112,5	114,5
		- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp	124	125	199	139	160,5	69,8
		- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,3	99,0	99,2	99,7	-	-



**STT**  
**Chỉ tiêu**

STT	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
	+ Tiểu học	99,9	99,9	99,9	99,9	-	-	
	+ Trung học cơ sở	96,6	97,8	97,8	97,0	-	-	
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	20,5	21,0	21,0	21,5	-	-	
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia					-	-	
	+ Tiểu học	100	100	100	100	-	-	
	+ Trung học cơ sở	100	100	100	100	-	-	
	+ Trung học phổ thông	100	100	100	100	-	-	
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT 230	230	230	230	-	-	
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT 230	230	230	230	-	-	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	% 100	100	100	100	-	-	
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện 10	10	10	10	-	-	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập trung học cơ sở	% 100	100	100	100	-	-	
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT 230	230	230	230	-	-	
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	% 98,5	98,5	98,9	98,5	-	-	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	% 82,9	84,6	85,0	89,3	-	-	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường 671	689	656	676	-	-	
	+ Trường Mầm non	Trường 212	221	210	220	-	-	
	+ Trường Tiểu học	Trường 239	240	221	218	-	-	
	+ Trường THCS	Trường 189	196	193	205	-	-	



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	+ Trường THPT	Trường	31	32	32	33	-	-
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	86,5	88,5	88,5	89,1	-	-
	+ Mâm non	%	75,1	79,7	79,7	81,1	-	-
	+ Tiêu học	%	87,9	89,3	89,3	89,6	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	93,6	94,4	94,4	95,3	-	-
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	97,0	98,0	98,0	98,0	-	-
<b>2</b>	<b>Đào tạo nghề</b>						-	-
	- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng năm học 2018-2019 (Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt - Hàn)	Sinh viên	520	500	553	600	-	-
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh	813	750	1.001	1.050	-	-
	+ Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt -Hàn	Học sinh	413	400	532	600	-	-
	+ Trường Trung cấp Nghề miền núi Yên Thế	Học sinh	400	350	469	450	-	-
<b>IX</b>	<b>XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>							
	- Số tiêu chí hoàn thành thêm bình quân/xã	Triều chí	13,8	14,3	14,3	14,8	3,6	3,5
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	68	88	89	111	30,9	24,7
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,3	43,1	43,6	54,4	-	-





**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Biểu số 4

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
1	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	79,0	83,0	83,3	84,1	-	-
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	77,0	77,5	77,5	78,5	-	-
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	57,6	60,5	68,7	72,1	-	-
	- Thành thị	%	95,3	96,7	98,0	99,0	-	-
	- Nông thôn	%	47,6	50,0	57,1	60,0	-	-
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	86,8	90,9	91,4	92,3	-	-
	- Thành thị	%	90,7	95,0	95,4	96,3	-	-
	- Nông thôn	%	84,5	88,5	90,1	91,0	-	-
5	Nhà ở xã hội (xây dựng mới tăng thêm)	m <sup>2</sup>	-	35.582	35.582	-	-	-
	- Nhà ở công nhân	m <sup>2</sup>	-	35.200	45.320	20.200	-	-
	- Nhà ở cho hộ nghèo	m <sup>2</sup>	2.750	16.168	16.168	7.904	-	-
6	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	29	36	37	37	-	-
7	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	13,8	22,2	18,9	24,3	-	-
8	Số KCN đang hoạt động	KCN	4	4	4	4	-	-
9	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75	100	100	100	-	-
10	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,2	4,4	4,6	4,62	-	-
11	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	72,0	75,6	75,6	78	-	-
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	70,0	73,5	73,5	75	-	-
13	Mật độ bụi trong không khí	g/m <sup>3</sup>	-	0,28	0,28	0,3	-	-
14	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,5	37,8	-	-



**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**

Biểu số 5

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
<b>A</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và trên 50% vốn nhà nước (DNNN)</b>	<b>DN</b>	<b>14,0</b>	<b>11,0</b>	<b>11,0</b>	<b>9,0</b>	-	-
1	Số DNNN đang hoạt động	DN	14	11,0	11,0	9,0	-	-
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước</i>	DN	10,0	7,0	7,0	7,0	-	-
	<i>- Doanh nghiệp &gt; 50% vốn Nhà nước</i>		4,0	4,0	4,0	2,0	-	-
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (100% vốn NN)	Tỷ đồng	909,8	909,8	909,8	909,8	-	-
3	Tổng vốn Điều lệ	Tỷ đồng	887,7	887,7	887,7	887,7	-	-
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước (NQD, FDI)</b>							
1	Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	7.036	8.336	9.000	10.290	27,9	14,3
	<i>Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới</i>	DN	1.250	1.300	1.337	1.360	7,0	1,7
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	5.337	6.247	4.950	5.659	-7,3	14,3
3	Số lao động trong doanh nghiệp (Lũy kế)	Người	144.817	147.817	150.000	170.000	3,6	13,3
	<i>Trong đó: số lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Lũy kế)</i>	Người	75.041	77.041	80.000	85.000	6,6	6,3
4	Số lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp	Người	99.055	101.107	110.000	120.000	11,0	9,1

STT	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
5	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	4,5	4,7	5,0	5,2	11,1	4,0
1	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	578	605	683	724	18,2	6,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX	94	40	106	85	12,8	-19,8
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	3	3	4	5	33,3	25,0
3	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	8.315	8.665	9.025	9.745	8,5	8,0
4	Số lao động là xã viên HTX	Người	3.780	4.165	4.522	5.202	19,6	15,0
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	Người	800	600	1.060	850	32,5	-19,8
5	Tổng doanh thu bình quân của một HTX	Triệu đồng/năm	4.222	4.644	4.800	5.500	13,7	14,6
	<i>Trong đó: Lãi bình quân của một HTX (sau thuế)</i>	Triệu đồng/năm	220	245	275	280	25,0	1,8
6	Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người	1.620	1.785	1.885	1.950	16,4	3,4
	<i>Trong đó: Số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên</i>	Người	140	170	241	280	72,1	16,2
7	Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/tháng	5,2	5,4	6,0	6,8	16,1	12,8





Biểu số 6

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Mã chi tiêu	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
<b>A</b>	<b>Tình hình thực hiện</b>							
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	358	400	546	605	52,5	10,8
2	Doanh thu	Triệu USD	4.200	4.900	5.250	6.000	25,0	14,3
3	Số lao động	Người	77.000	82.000	112.000	115.000	45,5	2,7
4	Nợ ngân sách	Tỷ đồng	354,7	460,0	670	820	88,9	22,4
<b>B</b>	<b>Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư</b>							
<b>1</b>	<b>Cấp mới</b>							
	Số dự án	Dự án	55	40	65	40	18,2	-38,5
	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	760	700	200	700	-73,7	250,0
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh vốn</b>							
	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Lượt dự án	30	20	43,0	35	43,3	-18,6
	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	110	70	333	400	202,7	20,1
	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án	2	0	-	-	-	-
	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD	780	0	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Tình hình thu hồi giấy chứng nhận đầu tư</b>							
1	Số dự án	Dự án	5	3	0	2	-	-
2	Vốn đăng ký	Triệu USD	10	15	0	25	-	-